Chinese Word Order Exercise

Drag and drop the words to the right place below to form grammatically correct Chinese sentences (subject + time + predicate).

1. míngtiān 明天 | jiàn 见 | liùdiǎnbàn 六点半 | wǎnshang 晚上 | wǒmen 我们



2. huíjiā 回家 | LǐYǒu 李友 | xiàwǔ 下午 | xīngqīliù 星期六



3. wǒ 我 | zhōngguócài 中国菜 | zhōumò 周末 | héjiārén 和家人 | xǐhuanchī 喜欢吃



4. tā 他 | dǎqiú 打球 | qù 去 | míngtiān 明天 | dàxué 大学



LIVEWORKSHEETS